

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung kinh phí từ nguồn ngân sách cấp huyện
chuyển về ngân sách cấp xã 6 tháng cuối năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BA GIA
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã năm 2025;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị bổ sung kinh phí từ nguồn ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách cấp xã 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung kinh từ nguồn ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách cấp xã 6 tháng cuối năm 2025, cụ thể:

1. Bổ sung dự toán với số tiền là 3.163.991.347 đồng (Ba tỷ một trăm sáu mươi ba triệu chín trăm chín mươi một nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng)

2. Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Tổng kinh phí bổ sung là 3.163.991.347 đồng (Ba tỷ một trăm sáu mươi ba triệu chín trăm chín mươi một nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng).

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã Ba Gia, các Ban Hội đồng nhân dân xã Ba Gia, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Ba Gia giám sát việc thực

hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 12 năm 2025

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ba Gia, Khóa I, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Tổ Đại biểu và Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng: VP HĐND&UBND, KT, VH-XH xã;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Trung tâm Cung ứng dịch vụ công;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Các Trưởng thôn;
- Lưu: HĐND, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Võ Xuân Hòa

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHUYỂN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Ba Gia)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
A	BỔ SUNG KINH PHÍ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NS CẤP HUYỆN VỀ NS CẤP XÃ NĂM 2025 (6 THÁNG CUỐI NĂM)			3.163.991.347	3.163.991.347	318.086.635	2.845.904.713	
I	CHI THƯỜNG XUYỀN			3.163.991.347	3.163.991.347	318.086.635	2.845.904.713	
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ			502.145.556	502.145.556	50.214.556	451.931.001	
a	Kinh phí sự nghiệp kinh tế			76.250.000	76.250.000	7.625.000	68.625.000	
-	Kinh phí chi mua sắm, sửa chữa khối đảng	819	351	76.250.000	76.250.000	7.625.000	68.625.000	
b	Chi phí quản lý hành chính nhà nước, Đảng đoàn thể			425.895.556	425.895.556	42.589.556	383.306.001	
-	Quy chế dân chủ	819	351	2.750.000	2.750.000	275.000	2.475.000	
-	Công tác tôn giáo	819	351	2.752.000	2.752.000	275.200	2.476.800	
-	BCĐ TT Đối ngoại và chống DBHB	819	351	43.859.000	43.859.000	4.385.900	39.473.100	
-	Công tác viên dư luận xã hội	819	351	15.210.000	15.210.000	1.521.000	13.689.000	
-	Kinh phí chi hoạt động cấp ủy (1223)	819	351	201.316.750	201.316.750	20.131.675	181.185.075	
-	Kinh phí chi hoạt động	819	351	158.007.806	158.007.806	15.800.781	142.207.026	Kinh phí hoạt động của Huyện ủy
-	Kinh phí ngoài định mức	819	351	2.000.000	2.000.000	200.000	1.800.000	
2	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM			134.756.750	134.756.750	15.163.175	119.593.575	

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
a	Sự nghiệp kinh tế			12.500.000	12.500.000	1.250.000	11.250.000	
-	Kinh phí mua sắm khối vận	820	361	12.500.000	12.500.000	1.250.000	11.250.000	
b	Chi phí quản lý hành chính nhà nước, Đảng đoàn thể			122.256.750	122.256.750	13.913.175	108.343.575	
-	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết	820	361	20.605.000	20.605.000	2.060.500	18.544.500	KP MT, ND, ĐTN, PN, CCB
-	Xét và công nhận khu dân cư tiêu biểu trong CVD "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	820	361	3.750.000	3.750.000	375.000	3.375.000	
-	Kỷ niệm ngày thành lập	820	361	1.905.000	1.905.000	190.500	1.714.500	
-	Kinh phí hoạt động giám sát, phân biện và phối hợp	820	361	7.500.000	7.500.000	750.000	6.750.000	
-	Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng theo NQ 02/2014/NQ-HĐND ngày 29/4/2014	820	361	12.500.000	12.500.000	1.250.000	11.250.000	
-	Tổ chức ngày hội Đại đoàn kết ở khu dân cư	820	361	13.500.000	13.500.000	1.350.000	12.150.000	
-	Hội nghị triển khai khai nghiệp vụ Công tác Hội, tổng kết công tác hội	820	361	11.995.500	11.995.500	1.199.550	10.795.950	KP MT, Hội ND
-	Hội Nghị sơ kết Nghị quyết số 10-NQ/HNDTW ngày 27/7/2020	820	361	1.562.500	1.562.500	156.250	1.406.250	
-	Tọa đàm kỷ niệm Ngày thành lập Hội	820	361	987.500	987.500	98.750	888.750	
-	Chi hội nghị Trực báo	820	361	2.000.000	2.000.000	200.000	1.800.000	KP Hội ND, CCB
-	Tiết kiệm chi 10%	820	361	1.875.000	1.875.000	1.875.000	0	
-	Hội Nghị thi đua yêu nước	820	361	16.750.000	16.750.000	1.675.000	15.075.000	
-	Hỗ trợ Chi bộ Ủy ban MTTQ VN và Hội Nông dân	820	361	1.775.000	1.775.000	177.500	1.597.500	
-	Sơ kết 03 năm thực hiện phong trào thi đua xây dựng người phụ nữ thời đại mới	820	361	4.651.250	4.651.250	465.125	4.186.125	KP Hội LHPN
-	Kinh phí 95 năm Ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10/1930- 20/10/2025	820	361	5.000.000	5.000.000	500.000	4.500.000	

TT	Nội dung	Chương	Mã NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
-	Sơ kết 3 năm thực hiện CT phối hợp với Quân sự và ĐTN	820	361	3.700.000	3.700.000	370.000	3.330.000	
-	Hội thi Chi hội trưởng cấp cơ sở	820	361	10.000.000	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
-	Kỷ niệm thành lập Hội LHTNVN	820	361	950.000	950.000	95.000	855.000	
-	Đại hội Châu ngaoan Bắc Hồ năm học 2024-2025	820	361	1.250.000	1.250.000	125.000	1.125.000	
3	PHÒNG KINH TẾ			397.930.000	397.930.000	39.793.000	358.137.000	
a	Chi sự nghiệp kinh tế			199.000.000	199.000.000	19.900.000	179.100.000	
-	Công tác thanh tra, kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai, tiếp công dân ...	831	341	5.000.000	5.000.000	500.000	4.500.000	
-	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2025	831	281	13.111.111	13.111.111	1.311.111	11.800.000	
-	Chi hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi vụ Hè thu năm 2025 cho HTX DVNN Tịnh Hiệp	989	283	28.000.000	28.000.000	2.800.000	25.200.000	
-	Kinh phí trả nợ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	831	281	137.388.889	137.388.889	13.738.889	123.650.000	Lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm 2026
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	831	341	7.500.000	7.500.000	750.000	6.750.000	
-	Kinh phí nâng cấp phần mềm Kế toán Hành chính sự nghiệp mới theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC		341	8.000.000	8.000.000	800.000	7.200.000	
b	Chi sự nghiệp môi trường	831	281	86.000.000	86.000.000	8.600.000	77.400.000	Phòng Tài nguyên và Môi trường
c	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể			112.930.000	112.930.000	11.293.000	101.637.000	
-	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích để lại (Nộp ngân sách Nhà nước)			12.930.000	12.930.000	1.293.000	11.637.000	

177

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
-	Chi sửa chữa, khắc phục sau bảo lũ			100.000.000	100.000.000	10.000.000	90.000.000	Kinh phí đi học tập kinh nghiệm
4	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG			277.465.408	277.465.408	27.746.541	249.718.867	
4.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			8.925.000	8.925.000	892.500	8.032.500	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa- Thể thao
-	Chi tuyên truyền các ngày lễ trong năm (Pano, khẩu hiệu, băng rôn)			8.925.000	8.925.000	892.500	8.032.500	
4.2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	833	341	9.500.000	9.500.000	950.000	8.550.000	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa- Thể thao
-	Chi trả nhận bút hàng tháng, chi trang địa phương, trang truyền hình, sửa chữa máy móc, thiết bị (máy ảnh, máy quay, Flycam,...)	833	341	9.500.000	9.500.000	950.000	8.550.000	
4.3	Chi sự nghiệp kinh tế			230.540.408	230.540.408	23.054.041	207.486.367	
-	Kinh phí chi sự nghiệp khuyến nông			80.779.558	80.779.558	8.077.956	72.701.602	
-	Chi tập huấn phòng, chống bệnh dịch tả lợn châu phi	833	282	106.345.000	106.345.000	10.634.500	95.710.500	
-	Kinh phí chi thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã			43.415.850	43.415.850	4.341.585	39.074.265	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao			28.500.000	28.500.000	2.850.000	25.650.000	
-	Chi tổ chức các giải thể thao trên địa bàn xã			5.250.000	5.250.000	525.000	4.725.000	
-	Chi tổ chức giải bóng đá U11; giải bóng chuyền và tham gia phong trào thể thao do xã + tỉnh tổ chức			7.500.000	7.500.000	750.000	6.750.000	
-	Chi tổ chức giải bóng chuyền Hội Nông dân truyền thống xã và tham gia tranh cup bóng lúa vàng tỉnh			750.000	750.000	75.000	675.000	
-	Chi tổ chức tham gia giải bóng chuyền phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi			3.000.000	3.000.000	300.000	2.700.000	

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tính	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
-	Kinh phí phối hợp truyền thông trên các kênh của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Sản xuất, phát sóng các chương trình, chuyên mục, trailer (phát sóng độc lập, ngoài chương trình thời sự); các báo khác và sự kiện khác liên quan			12.000.000	12.000.000	1.200.000	10.800.000	
5	VPHĐND VÀ UBND			528.555.883	528.555.883	52.855.588	475.700.295	
a	Chi sự nghiệp kinh tế			276.439.000	276.439.000	27.643.900	248.795.100	
-	Kinh phí chi kiểm tra văn bản, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL...			6.912.500	6.912.500	691.250	6.221.250	
-	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật			15.578.000	15.578.000	1.557.800	14.020.200	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho UBND xã			57.500.000	57.500.000	5.750.000	51.750.000	
-	Kinh phí mua biểu mẫu hộ tịch cấp cho xã			15.448.500	15.448.500	1.544.850	13.903.650	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa khối UBND			181.000.000	181.000.000	18.100.000	162.900.000	
b	Chi phí quản lý hành chính nhà nước, Đảng đoàn thể			252.116.883	252.116.883	25.211.688	226.905.195	
-	Hỗ trợ hàng tháng cán bộ chuyên trách và các UV các Ban			6.000.000	6.000.000	600.000	5.400.000	
-	Hỗ trợ thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát			7.050.000	7.050.000	705.000	6.345.000	
-	Chi hỗ trợ tổ trưởng tổ ĐB và sinh hoạt phí tổ đại biểu HĐND			1.400.000	1.400.000	140.000	1.260.000	
-	Hỗ trợ địa phương nơi ĐB HĐND tiếp xúc cử tri			3.000.000	3.000.000	300.000	2.700.000	
-	Kinh phí hoạt động của TT HĐND			61.875.000	61.875.000	6.187.500	55.687.500	
-	Kinh phí hoạt động XDHTQLCL ISO 9001-2008			10.000.000	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
-	Chi công tác phí, lưu trú cho lãnh đạo đi họp, theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025			47.483.572	47.483.572	4.748.357	42.735.215	
-	Kinh phí nâng lương thường xuyên năm 2025 UBND xã			21.682.311	21.682.311	2.168.231	19.514.080	

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
-	Kinh phí ngoài định mức			11.126.000	11.126.000	1.112.600	10.013.400	
-	BCĐ về công tác PCCC, kiểm tra định kỳ, đột xuất ngăn chặn phá rừng (cơ quan Quân sự xã)	830	011	7.500.000	7.500.000	750.000	6.750.000	
-	Kinh phí phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (cơ quan Quân sự xã)	830	011	75.000.000	75.000.000	7.500.000	67.500.000	
6	CHI AN NINH			121.428.500	121.428.500	12.142.850	109.285.650	
-	Chi đảm bảo an ninh trật tự và các hoạt động (theo chỉ đạo của UBND huyện; cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tuần tra kiểm soát, công tác tuyên truyền, xử phạt vi phạm ANTT, kiểm tra môi trường; Các Ban chỉ đạo về lĩnh vực an ninh trật tự, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh; tháng hành động phòng, chống mại dâm ...)			118.928.500	118.928.500	11.892.850	107.035.650	
-	Kinh phí chi ban an toàn giao thông xã (Thường trực ban ATGT xã)			2.500.000	2.500.000	250.000	2.250.000	
7	CHI QUỐC PHÒNG			15.000.000	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
-	Chi đảm bảo Quốc phòng; tuyến quân, giao quân và các hoạt động (theo chỉ đạo của UBND xã; công tác tuyên truyền, các Ban chỉ đạo về lĩnh vực quốc phòng, Quân báo trình sát nhân dân, dân công hỏa tuyến...), (cơ quan Quân sự xã)			15.000.000	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
8	VĂN HÓA - XÃ HỘI			1.186.709.250	1.186.709.250	118.670.925	1.068.038.325	
8.1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo			280.000.000	280.000.000	28.000.000	252.000.000	
-	KP chi hoạt động khác của phòng	832	341	12.500.000	12.500.000	1.250.000	11.250.000	
-	Kinh phí đầu tư XD CB, nâng cấp sửa chữa, mua sắm thiết bị, KP trường đạt chuẩn, giữ chuẩn nâng cấp, KP dự phòng khác phục thiên tai và KP hoạt động khác	832	341	17.500.000	17.500.000	1.750.000	15.750.000	Chi tiết tại phụ lục 02
-	Kinh phí chi mua sắm DM TS, thiết bị và nâng cấp mở rộng, XD (tính cân đối đầu năm) cho các trường	832	341	200.000.000	200.000.000	20.000.000	180.000.000	Chi tiết tại phụ lục 02

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
-	Duy tu, sửa chữa các hạng mục bị hư hỏng của các Trường	832	341	50.000.000	50.000.000	5.000.000	45.000.000	Chi tiết tại phụ lục 02
8.2	Chi sự nghiệp đào tạo			75.821.000	75.821.000	7.582.100	68.238.900	
-	Kinh phí chi đào tạo	832	341	75.821.000	75.821.000	7.582.100	68.238.900	
8.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			212.500.000	212.500.000	21.250.000	191.250.000	
-	Kinh phí Đại hội TDTT (Tinh bổ sung)			125.000.000	125.000.000	12.500.000	112.500.000	
-	Kinh phí Đại hội TDTT			25.000.000	25.000.000	2.500.000	22.500.000	
-	Mua sắm dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời để hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương			50.000.000	50.000.000	5.000.000	45.000.000	
-	Phối hợp mở "Trang địa phương"; báo Xuân Âm lịch năm 2025 và các báo khác (Chi phục vụ Tết)			12.500.000	12.500.000	1.250.000	11.250.000	
8.4	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			82.035.000	82.035.000	8.203.500	73.831.500	
-	Hoạt động đảm bảo xã hội			4.500.000	4.500.000	450.000	4.050.000	
-	Hoạt động đảm bảo xã hội còn lại			77.535.000	77.535.000	7.753.500	69.781.500	
8.5	Chi sự nghiệp kinh tế		341	272.500.000	272.500.000	27.250.000	245.250.000	
-	Kinh phí chi sự nghiệp công nghệ thông tin		341	10.000.000	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
-	Kinh phí chi chính lý tài liệu			75.000.000	75.000.000	7.500.000	67.500.000	Phòng Nội vụ
-	Kinh phí sửa chữa, xây dựng nhà ở cho người có công cách mạng			187.500.000	187.500.000	18.750.000	168.750.000	UBND xã phân bổ chi tiết khi đối tượng đủ điều kiện
8.6	Chi phí quản lý hành chính nhà nước, Đảng đoàn thể			263.853.250	263.853.250	26.385.325	237.467.925	Phòng Nội vụ
-	Chi cải cách hành chính			8.750.000	8.750.000	875.000	7.875.000	

TT	Nội dung	Chương	MÃ NDKT	Tổng cộng	Ngân sách tính	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán còn lại thực hiện chi	Ghi chú
-	Kinh phí động chuyên môn ngoài hạn mức			1.000.000	1.000.000	100.000	900.000	
-	Tôn giáo			500.000	500.000	50.000	450.000	
-	Chi số CCHC (điều tra Xã hội học cấp xã)			30.000.000	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
-	KP chi thiết chế văn hóa, trang trí, sửa chữa cổng chào			50.000.000	50.000.000	5.000.000	45.000.000	
-	Kinh phí chi hoạt động ngoài định mức			5.000.000	5.000.000	500.000	4.500.000	
-	KP hỗ trợ Bà Mẹ VNAH theo ND HEND tính			36.000.000	36.000.000	3.600.000	32.400.000	
-	Kinh phí khen thưởng			132.603.250	132.603.250	13.260.325	119.342.925	
	Tổng cộng			3.163.991.347	3.163.991.347	318.086.635	2.845.904.713	



Phụ lục 02

**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỬA CHỮA, CẢI TẠO, MUA SẴM THIẾT BỊ GIỮ CHUẨN
TẠI CÁC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA GIA NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của HĐND Ba Gia)

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán phân bố	Tổng dự toán được giao (đã trừ tiết kiệm chi)	Ghi chú
1	2		4	5
1	Trường Mầm non Tịnh Trà	33.000.000	30.000.000	
2	Trường Mầm non Tịnh Bắc	47.500.000	40.750.000	Ưu tiên cải tạo khu vệ sinh
3	Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	33.000.000	30.000.000	Ưu tiên sân bóng đá
4	Trường Tiểu học Tịnh Bắc	22.000.000	20.000.000	
5	Trường Tiểu học Tịnh Trà	44.000.000	40.000.000	Ưu tiên nhà vệ sinh
6	Trường THCS Tịnh Trà	22.000.000	20.000.000	
7	Trường THCS Tịnh Hiệp	33.000.000	30.000.000	
8	Trường THCS Tịnh Bắc	33.000.000	30.000.000	
	Tổng cộng	267.500.000	240.750.000	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng./.

1/2